

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

STI
CỔ
HCH
ANG
A
OAN

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên
Ông Phạm Cảnh Huy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên
Ông Vũ Hoàng Công	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Dịa chỉ: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Văn

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023 từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.223.022.509.076	1.035.326.174.862
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	201.154.626.872	129.086.459.105
111	1. Tiền		194.112.920.745	127.083.996.091
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.041.706.127	2.002.463.014
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.072.900.000	50.072.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		675.029.732.043	578.174.544.755
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	628.869.167.286	516.873.026.229
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.034.178.097	25.043.270.024
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	51.938.097.432	49.257.786.274
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.811.710.772)	(12.999.537.772)
140	IV. Hàng tồn kho	9	329.118.007.425	259.123.787.555
141	1. Hàng tồn kho		347.106.138.920	277.742.567.958
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.988.131.495)	(18.618.780.403)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.647.242.736	18.868.483.447
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	243.293.151	416.228.615
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.358.226.922	18.360.576.281
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	45.722.663	91.678.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.252.275.418.367	1.277.939.225.854
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.087.184.208	25.061.027.747
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.087.184.208	25.061.027.747
220	II. Tài sản cố định		336.595.383.896	365.617.334.498
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	106.368.620.611	113.531.454.246
222	- Nguyên giá		301.152.548.584	303.498.158.192
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(194.783.927.973)	(189.966.703.946)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	228.382.997.792	250.286.592.033
225	- Nguyên giá		251.579.017.761	258.676.014.163
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.196.019.969)	(8.389.422.130)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.843.765.493	1.799.288.219
228	- Nguyên giá		2.378.782.000	2.378.782.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(535.016.507)	(579.493.781)
230	III. Bất động sản đầu tư		2.164.896.682	-
231	- Nguyên giá		2.355.197.659	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(190.300.977)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		816.657.232.146	811.466.322.209
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	816.657.232.146	811.466.322.209
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.578.888.541	13.578.888.541
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.578.888.541	13.578.888.541
260	VI. Tài sản dài hạn khác		58.191.832.894	62.215.652.859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	58.191.832.894	62.215.652.859
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.475.297.927.443	2.313.265.400.716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.144.955.667.248	1.985.097.387.549
310	I. Nợ ngắn hạn		1.170.454.428.408	980.939.810.679
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	385.174.756.445	359.112.145.955
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.822.610.675	3.962.922.894
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	3.357.425.930	4.656.495.301
314	4. Phải trả người lao động		6.351.738.649	8.745.551.531
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	20.356.951.592	23.614.445.730
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	158.371.668	60.850.642
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.203.393.916	9.840.930.274
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	716.617.937.649	541.691.178.376
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	23.958.491.886	26.338.392.286
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.452.749.998	2.916.897.690
330	II. Nợ dài hạn		974.501.238.840	1.004.157.576.870
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	853.463.044.995	846.959.609.995
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	69.871.840.722	99.134.049.026
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	51.166.353.123	58.063.917.849
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		330.342.260.195	328.168.013.167
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	330.342.260.195	328.168.013.167
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.141.422.139	7.141.422.139
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.924.626.112	44.750.379.084
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		31.653.821.620	31.470.922.684
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		15.270.804.492	13.279.456.400
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.475.297.927.443	2.313.265.400.716

Võ Minh Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023


Ma Thị Nghiệm


Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.481.436.483.495	1.126.735.747.740
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	244.406.000	1.744.128.265
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.481.192.077.495	1.124.991.619.475
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.317.699.783.951	981.589.947.443
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		163.492.293.544	143.401.672.032
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.918.020.040	2.059.151.968
22	7. Chi phí tài chính	29	48.718.647.780	33.178.484.351
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		41.704.228.386	32.899.342.371
25	9. Chi phí bán hàng	30	24.690.692.957	33.159.484.316
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	72.518.597.527	62.437.540.579
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.482.375.320	16.685.314.754
31	12. Thu nhập khác	32	5.690.988.140	11.411.867.977
32	13. Chi phí khác	33	2.709.431.501	9.672.708.978
40	14. Lợi nhuận khác		2.981.556.639	1.739.158.999
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.463.931.959	18.424.473.753
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	7.193.127.467	5.169.212.218
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.270.804.492</u>	<u>13.255.261.535</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		15.270.804.492	13.255.261.535
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	786	682


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng


Trần Hải Văn
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.463.931.959	18.424.473.753
	2. Điều chỉnh cho các khoản		63.725.117.895	60.699.721.373
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		36.032.785.484	35.752.715.567
03	- Các khoản dự phòng		(10.095.941.034)	(6.809.731.816)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(411.320.614)	56.137.332
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.504.634.327)	(1.198.742.081)
06	- Chi phí lãi vay		41.704.228.386	32.899.342.371
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.189.049.854	79.124.195.126
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(92.699.490.179)	(50.897.741.830)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(69.363.570.962)	(69.990.950.664)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.001.651.617	67.875.454.217
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.999.314.140	(11.852.696.638)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.463.453.699)	(31.907.072.038)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.339.016.879)	(3.032.509.026)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	18.256.035.500
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.115.200.000)	(7.058.068.853)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(103.790.716.108)	(9.483.354.206)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12.180.811.965)	(1.637.829.771)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.383.120.353	122.078.739
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		49.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.203.778.324	1.076.663.342
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.406.086.712	(50.439.087.690)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.099.542.066.767	1.049.436.568.420
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(924.497.014.101)	(1.035.610.314.147)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(29.380.501.697)	(3.545.412.258)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.211.753.806)	(9.695.766.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		135.452.797.163	585.075.565

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		72.068.167.767	(59.337.366.331)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		129.086.459.105	188.423.825.436
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	201.154.626.872	129.086.459.105

Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Văn
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 là 194.300.060.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 310 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 358 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hợp đồng thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn, tập trung chủ yếu là trong các tỉnh phía Nam. Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19 tại các tỉnh phía nam năm 2021 rất nặng nề và chịu ảnh hưởng của thực hiện giãn cách xã hội dẫn tới việc thực hiện các gói thầu đã bị trì hoãn lại. Trong năm 2022, dịch bệnh được kiểm soát tốt, Công ty đẩy mạnh việc thực hiện và nghiệm thu các hợp đồng. Ngoài ra Công ty cũng tập trung phát triển các khách hàng ngoài tập đoàn và bán các sản phẩm thương mại như ắc quy, cáp quang,... Những nguyên nhân trên khiến cho doanh thu tăng mạnh hơn 356 tỷ đồng tương ứng 31,66% so với cùng kì năm trước.

Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF của Công ty tại 61 Trần Phú hiện đã nhận được phản hồi của Sở Quy hoạch – Kiến trúc về việc Công ty chủ động liên hệ, phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Sở Quy hoạch – Kiến trúc để cùng nghiên cứu, tổ chức thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc đóng góp cho không gian kiến trúc, cảnh quan của khu Trung tâm chính trị Ba Đình và dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63

Nguyễn Huy Tường đang được tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý và đầu tư để chuẩn bị cho việc chuyển nhượng Dự án theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
2. Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.
3. Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên doanh sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất lâu dài

Không khấu hao

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính của Nhà cửa, vật kiến trúc là 15 năm.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất gắn với hạ tầng trả trước mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí trong năm tài chính theo thời hạn thuê.
- Chi phí dự án cho thuê thiết bị Hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí đi đời nhà máy, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo tỷ lệ giá trị bảo hành nếu hợp đồng có quy định hoặc đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành nếu hợp đồng không quy định tỷ lệ bảo hành cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.220.595.311	1.115.068.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192.892.325.434	125.968.927.961
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	7.041.706.127	2.002.463.014
	<u>201.154.626.872</u>	<u>129.086.459.105</u>

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với tổng giá trị là 7.041.706.127 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	1.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	50.000.000.000	-

- ⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng có tổng giá trị 1.000.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất là 5,1%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu							
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	PTI	72.900.000	139.720.000	-	72.900.000	165.200.000	-
		72.900.000	139.720.000	-	72.900.000	165.200.000	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên sàn HNX tại ngày 31/12/2021 và 30/12/2022 lần lượt là 59.000 và 49.900 VND/cổ phiếu.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh

	Địa chỉ	31/12/2022			01/01/2022		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND	VND		VND	VND
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	30,00%	30,00%	13.578.888.541	30,00%	30,00%	13.578.888.541
		30,00%	30,00%	13.578.888.541	30,00%	30,00%	13.578.888.541

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	344.901.127.173	-	218.795.611.473	-
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	63.339.159.674	-	53.138.063.303	-
- Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	10.217.429.926	-	34.072.528.242	-
- Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	11.282.297.580	-	3.803.507.862	-
- Viễn thông Bình Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.838.595.112	-	13.020.579.520	-
- Viễn thông Tiền Giang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	7.976.780.011	-	10.109.393.157	-
- Phải thu các Viễn thông tỉnh thành phố đơn vị thuộc tập đoàn	236.246.864.870	-	104.651.539.389	-
Bên khác	283.968.040.113	(6.707.085.022)	298.077.414.756	(6.892.343.389)
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	13.451.029.308	-	54.516.710.082	-
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Viễn Thông MobiFone	62.050.221.908	-	36.249.826.800	-
- Công ty TNHH Truyền hình cáp SAIGONTOURIST	4.414.408.053	-	13.113.481.459	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	19.013.119.048	-	21.750.134.718	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bách Điền	15.712.230.600	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	169.327.031.196	(6.707.085.022)	172.447.261.697	(6.892.343.389)
	628.869.167.286	(6.707.085.022)	516.873.026.229	(6.892.343.389)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Tiếp vận Mercury Việt	-	-	5.255.000.000	-
- HUIZHOU WISDOM POWER TECHNOLOGY CO.,LTD	-	-	4.021.009.200	-
- Công ty Cổ phần Dầu tự EA Việt Nam	-	-	5.072.911.435	-
- Các đối tượng khác	7.034.178.097	(148.496.000)	10.694.349.389	(43.944.000)
	<u>7.034.178.097</u>	<u>(148.496.000)</u>	<u>25.043.270.024</u>	<u>(43.944.000)</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	2.257.101.489	-	151.853.735	-
Tạm ứng	3.058.679.384	-	2.251.562.513	-
Phải thu khác	46.622.316.559	(5.956.129.750)	46.854.370.026	(6.063.250.383)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Giá trị thuế GTGT đầu vào của hoạt động thuế tài chính	8.821.137.100	-	11.422.630.012	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng ⁽¹⁾	30.692.788.591	-	28.366.191.576	-
- Phải thu khác	1.360.835.247	(208.574.129)	1.317.992.817	(315.694.762)
	51.938.097.432	(5.956.129.750)	49.257.786.274	(6.063.250.383)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
Bên khác				
- Phải thu liên danh thực hiện dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng ⁽¹⁾	46.190.541.811	(208.574.129)	43.510.230.653	(315.694.762)
- Các khách hàng khác	30.692.788.591	-	28.366.191.576	-
	15.497.753.220	(208.574.129)	15.144.039.077	(315.694.762)
	51.938.097.432	(5.956.129.750)	49.257.786.274	(6.063.250.383)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ ⁽²⁾	25.087.184.208	-	25.061.027.747	-
	25.087.184.208	-	25.061.027.747	-

⁽¹⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 38).

⁽²⁾ Trong đó, bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long mà Công ty đã nộp trong năm 2018 để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	442.126.260	-	592.126.260	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	5.328.716.936	203.966.445	5.366.543.936	203.966.445
	13.015.677.217	203.966.445	13.203.504.217	203.966.445

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	99.605.067.537	(4.528.650.154)	96.555.113.090	(7.986.849.777)
Công cụ, dụng cụ	952.591.321	-	709.686.754	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.663.487.090	-	970.762.389	-
Thành phẩm	102.296.240.608	(5.589.312.434)	50.045.271.781	(4.642.665.340)
Hàng hoá	139.552.810.487	(7.870.168.907)	122.127.709.468	(5.989.265.286)
Hàng gửi đi bán	2.035.941.877	-	2.349.852.320	-
	347.106.138.920	(17.988.131.495)	277.742.567.958	(18.618.780.403)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	140.928.668	318.785.537
- Các khoản khác	102.364.483	97.443.078
	243.293.151	416.228.615
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh ⁽¹⁾	41.709.736.421	42.907.145.129
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	4.747.449.468	4.935.175.892
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng ⁽¹⁾	723.941.128	755.766.300
- Chi phí dự án cho thuê thiết bị ⁽²⁾	6.767.563.000	12.206.071.667
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.575.702.757	550.534.978
- Các khoản khác	1.667.440.120	860.958.893
	58.191.832.894	62.215.652.859

⁽¹⁾ Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 31/12/2022 đã phân bổ được 123 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 31/12/2022 đã phân bổ được 258 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 31/12/2022 đã phân bổ được 249 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 31/12/2022 đã phân bổ được 135 tháng.

⁽²⁾ Trong năm 2021, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng 436-2021/HDDV-VNPT TGG-POSTEF với Viễn thông Tiền Giang về việc cho thuê thiết bị, dịch vụ là Hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan. Giá trị của Hệ thống được Công ty tập hợp và phân bổ trong thời hạn là 36 tháng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	79.765.862.107	204.112.610.302	17.412.371.496	2.207.314.287	303.498.158.192
- Mua trong kỳ	-	2.223.474.000	4.921.840.000	-	7.145.314.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.915.240.625	-	-	-	3.915.240.625
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	7.096.996.402	-	-	7.096.996.402
- Thanh lý, nhượng bán	(145.803.805)	(9.601.072.649)	(3.678.033.546)	-	(13.424.910.000)
- Chuyển sang BDS đầu tư	(2.355.197.659)	-	-	-	(2.355.197.659)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(632.901.819)	(4.090.151.157)	-	-	(4.723.052.976)
Số dư cuối kỳ	80.547.199.449	199.741.856.898	18.656.177.950	2.207.314.287	301.152.548.584
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.275.877.452	134.052.598.130	13.463.479.617	2.174.748.747	189.966.703.946
- Khấu hao trong kỳ	4.069.270.142	9.604.871.760	1.573.252.960	32.565.540	16.133.667.882
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.560.076.133	-	-	3.560.076.133
- Tăng do phân loại lại	-	-	81.477.270	-	81.477.270
- Thanh lý, nhượng bán	(63.539.455)	(9.601.072.649)	(3.678.033.546)	-	(13.342.645.650)
- Chuyển sang BDS đầu tư	(111.817.647)	-	-	-	(111.817.647)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	-	(1.503.533.961)	-	-	(1.503.533.961)
Số dư cuối kỳ	44.169.790.492	136.112.939.413	11.440.176.301	2.207.314.287	194.783.927.973
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	39.489.984.655	70.060.012.172	3.948.891.879	32.565.540	113.531.454.246
Tại ngày cuối kỳ	36.377.408.957	63.628.917.485	7.216.001.649	-	106.368.620.611

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.830.764.788 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 101.997.116.766 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	258.676.014.163	258.676.014.163
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.096.996.402)	(7.096.996.402)
Số dư cuối kỳ	251.579.017.761	251.579.017.761
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	8.389.422.130	8.389.422.130
- Khấu hao trong kỳ	18.366.673.972	18.366.673.972
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.560.076.133)	(3.560.076.133)
Số dư cuối kỳ	23.196.019.969	23.196.019.969
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	250.286.592.033	250.286.592.033
Tại ngày cuối kỳ	228.382.997.792	228.382.997.792

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.782.373.000	596.409.000	2.378.782.000
Số dư cuối kỳ	1.782.373.000	596.409.000	2.378.782.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	579.493.781	579.493.781
- Khấu hao trong kỳ	-	36.999.996	36.999.996
- Giảm do phân loại lại	-	(81.477.270)	(81.477.270)
Số dư cuối kỳ	-	535.016.507	535.016.507
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.782.373.000	16.915.219	1.799.288.219
Tại ngày cuối kỳ	1.782.373.000	61.392.493	1.843.765.493

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 24).



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình ⁽¹⁾	812.858.767.720	808.160.259.783
- Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu ⁽²⁾	1.049.752.290	1.049.752.290
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân ⁽³⁾	207.006.136	207.006.136
- Công trình khác	2.541.706.000	2.049.304.000
	816.657.232.146	811.466.322.209

⁽¹⁾ Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình được triển khai từ năm 2012 với các chi phí đã tập hợp cho dự án chủ yếu bao gồm: 640,320 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m² theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 và 4,834 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m² nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế quận Ba Đình và các chi phí khác (các thông tin khác về Dự án xem Thuyết minh số 38).

⁽²⁾ Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo accu theo công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 123, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ đồng. Hạng mục này dự kiến sẽ hoàn thành vào quý 2/2021 nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh, đến thời điểm 30/06/2022, dự án đang triển khai việc lắp đặt khuôn.

⁽³⁾ Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân: là các chi phí ban đầu chuẩn bị đầu tư của dự án. Các chi phí này sẽ được quyết toán với đối tác khi hoàn thành dự án. Các thông tin khác về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 38).

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	4.414.408.053	-
- Công ty CP Hạ tầng viễn thông CMC	-	1.694.852.916
- Cục Công nghệ thông tin và thống kê hải quan	-	1.793.000.000
- Người mua trả trước khác	2.408.202.622	475.069.978
	6.822.610.675	3.962.922.894

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.006.136.141	3.765.361.454
- Chi phí đi dờ Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tường	2.960.841.818	2.960.841.818
- Chi phí đi dờ văn phòng tại 61 Trần Phú	-	100.000.000
- Trích trước chi phí phạt chậm tiến độ giao hàng ⁽¹⁾	8.999.295.430	11.119.332.703
- Chi phí phải trả khác	3.390.678.203	5.668.909.755
	20.356.951.592	23.614.445.730

⁽¹⁾ Là khoản chi phí phạt hợp đồng số 042018-HĐ/VNPT Net/POSTEF-PDE Công ty trích trước theo giá trị tạm tính trên Biên bản phạt hợp đồng với khách hàng là Tổng công ty Hạ tầng mạng.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	158.371.668	60.850.642
	<u><u>158.371.668</u></u>	<u><u>60.850.642</u></u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Amphenol Omnicconnect India PVT., Ltd	6.249.153.595	6.249.153.595	6.063.496.060	6.063.496.060
- Công ty TNHH ZTE HK	44.333.391.486	44.333.391.486	33.506.415.187	33.506.415.187
- Công ty cổ phần Công nghệ VISION	134.818.889.170	134.818.889.170	46.514.880.200	46.514.880.200
- Công ty CP Công nghệ HTSV Việt Nam	-	-	9.371.670.000	9.371.670.000
- Công ty CP Phân phối Công nghệ Quang Dũng	-	-	15.480.529.505	15.480.529.505
- Công ty TNHH Phát Triển Công nghệ và Thiết bị kỹ thuật	-	-	13.889.568.000	13.889.568.000
- Công ty TNHH Le Long Việt Nam	23.390.742.297	23.390.742.297	295.312.501	295.312.501
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Thăng Long	29.338.391.380	29.338.391.380	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	-	-	18.341.828.284	18.341.828.284
- Phải trả cho các đối tượng khác	147.044.188.517	147.044.188.517	215.648.446.218	215.648.446.218
	<u>385.174.756.445</u>	<u>385.174.756.445</u>	<u>359.112.145.955</u>	<u>359.112.145.955</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.310.769.574	69.996.328.843	71.053.908.238	-	253.190.179
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	232.397.765	232.397.765	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.366.410	3.114.707.748	7.193.127.467	7.339.016.879	-	2.946.451.926
Thuế thu nhập cá nhân	19.591.041	133.495.295	504.234.400	522.000.221	45.722.663	141.861.096
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.492.450.441	3.492.450.441	-	-
Các loại thuế khác	49.721.100	75.627.670	124.899.000	150.805.570	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	21.895.014	637.533.369	643.505.654	-	15.922.729
	91.678.551	4.656.495.301	82.180.971.285	83.434.084.768	45.722.663	3.357.425.930

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	224.628.107	209.980.585
Bảo hiểm xã hội	27.202.986	13.799.302
Bảo hiểm y tế	-	1.345.789
Bảo hiểm thất nghiệp	159.432.088	81.631.357
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.792.130.735	9.534.173.241
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	124.188.635	115.759.285
- Vật tư, thành phẩm tạm nhập kho	1.062.445.318	-
- Tiền nhận hỗ trợ di dời nhà máy tại Thị trấn Lim ⁽¹⁾	210.162.517	3.304.246.691
- Tiền nhận hỗ trợ sắp xếp lao động và ngừng sản xuất nhà máy tại Thị trấn Lim ⁽¹⁾	3.468.612.474	4.237.235.878
- Phải trả các đối tượng khác	926.721.791	1.876.931.387
	6.203.393.916	9.840.930.274
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings ⁽²⁾	853.393.044.995	846.933.044.995
	853.463.044.995	846.959.609.995

⁽¹⁾ Trong năm 2021, Công ty nhận được khoản tiền hỗ trợ của UBND huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh theo quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ huyện Tiên Du. Tổng mức bồi thường là 18.256.035.767 VND, trong đó giá trị bồi thường các tài sản gắn liền với đất và các máy móc không di dời được là 10.714.553.198 VND đã được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2021. Giá trị còn lại bao gồm Chi phí hỗ trợ di dời (3.304.246.691 VND), Chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất (4.237.235.878 VND). Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả một số chi phí di dời và hỗ trợ lao động, hỗ trợ ngừng sản xuất. Số tiền còn lại dự kiến sẽ được Công ty quyết toán khi hoàn thành toàn bộ công việc di dời và hỗ trợ lao động nêu trên.

⁽²⁾ Tiền nhận góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 38).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	23.958.491.886	26.338.392.286
	23.958.491.886	26.338.392.286
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	51.166.353.123	58.063.917.849
	51.166.353.123	58.063.917.849

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	510.994.169.615	510.994.169.615	1.089.542.066.767	921.207.430.101	679.328.806.281	679.328.806.281
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.697.008.761	30.697.008.761	7.400.706.888	808.584.281	37.289.131.368	37.289.131.368
	541.691.178.376	541.691.178.376	1.096.942.773.655	922.016.014.382	716.617.937.649	716.617.937.649
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	13.418.048.000	13.418.048.000	-	3.289.584.000	10.128.464.000	10.128.464.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	116.413.009.787	116.413.009.787	10.000.000.000	29.380.501.697	97.032.508.090	97.032.508.090
	129.831.057.787	129.831.057.787	10.000.000.000	32.670.085.697	107.160.972.090	107.160.972.090
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.697.008.761)	(30.697.008.761)	(7.400.706.888)	(808.584.281)	(37.289.131.368)	(37.289.131.368)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	99.134.049.026	99.134.049.026			69.871.840.722	69.871.840.722

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng ước nhận nợ	Khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (i)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	244.433.042.192	166.038.585.008
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng ước nhận nợ	Khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (i)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	27.306.487.625
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng ước nhận nợ	Khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	96.253.340.522	15.023.095.666
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng ước nhận nợ	Khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	101.693.993.139	100.018.249.550
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	Theo từng ước nhận nợ	Khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	42.699.988.562	64.167.661.075
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện biên phủ	VND	Theo từng ước nhận nợ	Khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	55.939.335.318	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch	VND	Theo từng ước nhận nợ	Khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	43.580.405.029	3.418.187.840
- Các đối tượng khác	VND	Theo từng đồng	Hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	94.728.701.519	135.021.902.851
					679.328.806.281	510.994.169.615	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
Vay dài hạn						10.128.464.000	13.418.048.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây						-	360.000.000
- Hợp đồng 16/17/TDH/ KHDN/VCBHT-TBBD	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	260.000.000
- Hợp đồng số 103/17/TDH/KHDN/VCBHT-	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						10.128.464.000	13.058.048.000
- Hợp đồng số 263/2018- HDDCVDADDT/NHCT124- POSTEF ngày 11/12/2018	VND	Theo từng thời kỳ	2023	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	760.464.000	1.590.048.000
- Hợp đồng số 125/2021- HDDCVDADT/NHCT124- POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Thế chấp bằng tài sản cố định (i)	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	5.026.000.000	6.142.000.000
- Hợp đồng số 112/2021- HDDCVDADT/NHCT124- POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Thế chấp bằng tài sản cố định (i)	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	4.342.000.000	5.326.000.000

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2022	01/01/2022
					VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn					97.032.508.090	116.413.009.787
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam					97.032.508.090	116.413.009.787
- Hợp đồng số 111.19.05/CTTC ngày 18/07/2019	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Không có tài sản đảm bảo	-	764.079.664
- Hợp đồng số 111.21.06/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Không có tài sản đảm bảo	8.135.377.775	11.389.528.883
- Hợp đồng số 111.21.08/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Không có tài sản đảm bảo	3.042.429.460	4.259.401.240
- Hợp đồng số 111.21.10/CTTC ngày	VND	Theo từng thời kỳ	2026	Không có tài sản đảm bảo	85.854.700.855	100.000.000.000
					107.160.972.090	129.831.057.787
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(37.289.131.368)	(30.697.008.761)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					69.871.840.722	99.134.049.026

⁽¹⁾ Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	44.784.878.474	328.202.512.557
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	13.255.261.535	13.255.261.535
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Hoàn trích chi trách nhiệm người Đại diện theo pháp luật	-	-	-	-	81.741.240	81.741.240
Hoàn trích quỹ Ban Điều hành Công ty	-	-	-	-	238.800.000	238.800.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.612.682.030)	(3.612.682.030)
Trả thù lao của Ban kiểm soát	-	-	-	-	(69.722.400)	(69.722.400)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(237.089.600)	(237.089.600)
Tặng khác	-	-	-	-	24.194.865	24.194.865
Số dư cuối kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	44.750.379.084	328.168.013.167
Số dư đầu kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	44.750.379.084	328.168.013.167
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	15.270.804.492	15.270.804.492
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(10.220.183.156)	(10.220.183.156)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.651.052.308)	(2.651.052.308)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(225.322.000)	(225.322.000)
Số dư cuối kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	46.924.626.112	330.342.260.195

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 23/NQ-ĐHĐCĐ TN2022 ngày 12/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế Báo cáo hợp nhất		13.255.261.535
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,00%	2.651.052.308
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	1,70%	225.322.000
Chi trả cổ tức	77,10%	10.220.183.156
<i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 526 đồng/cổ phần)</i>		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	1,20%	158.704.071

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
- Dương Trung Lợi	23.817.720.000	12,258%	-	0,000%
- Nguyễn Thị Bích Hồng	-	0,000%	14.994.520.000	7,717%
- Phạm Thị Thanh Hồng	-	0,000%	8.823.200.000	4,541%
- Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
- Các cổ đông khác	51.340.340.000	26,423%	51.340.340.000	26,423%
Cộng	194.300.060.000	100%	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>194.300.060.000</i>	<i>194.300.060.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>194.300.060.000</i>	<i>194.300.060.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>115.759.285</i>	<i>115.759.285</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>10.220.183.156</i>	<i>9.715.003.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>10.220.183.156</i>	<i>9.715.003.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>10.211.753.806</i>	<i>9.695.766.450</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>10.211.753.806</i>	<i>9.695.766.450</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</i>	124.188.635	134.995.835

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.430.006</i>	<i>19.430.006</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.430.006</i>	<i>19.430.006</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
	<u>36.041.305.736</u>	<u>36.041.305.736</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp và xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.466.616.174	1.466.616.174
- Từ 1 năm đến 5 năm	5.866.464.697	5.866.464.697
- Trên 5 năm	41.375.924.908	42.792.885.212

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh trong vòng 541 tháng kể từ năm 2012, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I trong vòng 564 tháng kể từ năm 2001, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II trong vòng 552 tháng kể từ năm 2002 và tại Khu công nghiệp Liên Chiểu trong vòng 408 tháng từ năm 2011 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại số 63 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng. Thời hạn thuê đất là 20 năm từ ngày 01/01/1996 với tổng diện tích đất thuê là 13.000 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến ngày 30/06/2022, Công ty vẫn đang nộp tiền thuê đất hàng năm vào ngân sách Nhà nước căn cứ vào thông báo nộp tiền thuê đất của Chi cục Thuế quận Thanh Xuân. Theo Quyết định số 119/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 12/01/2022, Công ty được gia hạn thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường với mục đích sử dụng làm Nhà máy Thiết bị Bưu điện với thời gian gia hạn là 5 năm kể từ ngày ký quyết định này. Đồng thời Công ty cũng đang trong quá trình liên hệ với sở Tài nguyên và môi trường để làm thủ tục lập và ký hợp đồng thuê đất mới.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	107.671,79	114.114,22
EUR	182,75	193,67
LAK	776.032,00	776.032,00

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.470.077.806.147	1.119.031.711.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.358.677.348	7.704.036.247
	1.481.436.483.495	1.126.735.747.740
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	625.938.856.498	458.302.150.552

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.540.000	29.186.465
Hàng bán bị trả lại	236.000.000	42.275.000
Giảm giá hàng bán	866.000	1.672.666.800
	244.406.000	1.744.128.265

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.309.069.739.407	977.763.098.253
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.356.398.463	5.848.926.730
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(726.353.919)	(2.022.077.540)
	1.317.699.783.951	981.589.947.443

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.203.778.324	1.076.663.342
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	302.921.102	982.488.626
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	411.320.614	-
	1.918.020.040	2.059.151.968

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.704.228.386	32.899.342.371
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(11.300.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	6.997.551.220	234.304.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	16.868.174	56.137.332
	48.718.647.780	33.178.484.351

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430.063.123	3.833.400.594
Chi phí nhân công	13.121.648.659	10.690.541.936
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	115.180.682	410.308.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	516.993.896	508.567.680
Hoàn nhập dự phòng	(12.400.626.885)	(1.218.238.111)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.971.643.933	9.945.537.052
Chi phí khác bằng tiền	7.935.789.549	8.989.366.941
	24.690.692.957	33.159.484.316

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.719.516	1.976.415.797
Chi phí nhân công	23.572.633.273	21.972.137.975
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.504.175.797	1.645.335.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.424.087.388	2.183.264.978
Thuế, phí và lệ phí	451.556.967	948.207.823
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(187.827.000)	(259.642.400)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.325.056.874	12.679.535.539
Chi phí khác bằng tiền	27.046.194.712	21.292.285.814
	72.518.597.527	62.437.540.579

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.300.856.003	122.078.739
Thu nhập từ tiền bồi thường hỗ trợ di dời nhà máy tại Lim ⁽¹⁾	-	10.714.552.931
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	2.927.265.924	-
Các khoản khác	462.866.213	575.236.307
	5.690.988.140	11.411.867.977

⁽¹⁾ Là tổng giá trị bồi thường các tài sản gắn liền với đất và các máy móc không di dời được đền bù theo Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND huyện Tiên Du về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ huyện Tiên Du. (Thuyết minh số 20).

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dời nhà máy tại Thị trấn Lim	-	529.203.637
Chi phí khấu hao, phân bổ trong giai đoạn dừng sản xuất	200.072.489	-
Chi phí hạng mục di dời Dự án tại 61 Trần Phú	-	(1.560.335.554)
Phạt vi phạm hành chính	13.618.079	110.000.000
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	1.974.574.782	10.409.141.833
Các khoản khác	521.166.151	184.699.062
	2.709.431.501	9.672.708.978

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	6.626.544.007	4.970.818.675
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	66.367.839	-
Công ty TNHH Postef Ba Đình	214.472.193	183.124.366
Công ty TNHH Postef Đà Nẵng	285.743.428	15.269.177
	7.193.127.467	5.169.212.218

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.270.804.492	13.255.261.535
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.270.804.492	13.255.261.535
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.430.006	19.430.006
	786	682

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596.249.200.144	487.543.553.854
Chi phí nhân công	59.605.300.236	59.941.638.486
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.496.207.427	7.199.500.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.615.825.180	34.335.755.275
Thuế, phí và lệ phí	453.556.967	523.776.493
Hoàn nhập dự phòng	(12.860.158.420)	(1.477.880.511)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.017.711.141	55.943.958.444
Chi phí khác bằng tiền	38.530.899.708	33.180.090.218
	818.108.542.383	677.190.393.040

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.099.542.066.767	1.049.436.568.420

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	924.497.014.101	1.035.610.314.147

38. THÔNG TIN KHÁC

a) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền thuê để sử dụng hoặc cho thuê lại 20% diện tích văn phòng thuộc diện tích sàn sử dụng hoàn thiện. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được phân chia trên cơ sở lợi nhuận trước thuế.

Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gộp là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m².
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m².
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình.

Trong năm 2019, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới.

Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần ngầm của dự án.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án.

- Ngày 25/06/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt dự toán giá trị xây lắp, chi phí tư vấn, quản lý dự án xây lắp phần ngầm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán phần ngầm của Dự án.
- Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm.
- Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án.
- Vào ngày 06/04/2022, Công ty nhận được văn bản số 1009/UBND-ĐT về việc thực hiện chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy, theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao các sở ban ngành của Thành phố tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ, quy trình, thủ tục triển khai đầu tư Dự án; xác định trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan (nếu có) và báo cáo, đề xuất và dự thảo văn bản đề Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo Bí thư Thành ủy về tình hình triển khai, kết quả chỉ đạo của Bí thư Thành ủy. Cũng theo văn bản này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cũng yêu cầu Công ty tạm dừng phá dỡ, thi công xây dựng và thực hiện đầu tư Dự án.
- Ngày 19/05/2022, Công ty nhận được văn bản số 4571/VP-DT về việc thi tuyển phương án kiến trúc công trình đa năng Postef tại 61 Trần Phú, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chuyển văn bản số 140/POT-ĐTDA ngày 09/05/2022 của Công ty đến các sở: Quy hoạch – Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư để kiểm tra, tổng hợp báo cáo UBND thành phố.
- Vào ngày 03/06/2022, Sở Quy hoạch – Kiến trúc có văn bản số 2337/QHKT-NĐ, theo đó Sở này đề nghị Công ty chủ động liên hệ, phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Sở Quy hoạch – Kiến trúc để cùng nghiên cứu, tổ chức thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc đóng góp cho không gian kiến trúc, cảnh quan khu Trung tâm chính trị Ba Đình.
- Hiện tại, Công ty đang tiến hành liên hệ để triển khai các phương án tổ chức thi tuyển như văn bản của sở Quy hoạch – Kiến trúc.

b) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền nhận ưu tiên phân phối 50% sản phẩm của Dự án theo giá kinh doanh. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được thỏa thuận chi tiết bằng phụ lục hợp đồng sau khi hoàn thành dự án.

Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí đi dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí đi dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây).

Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-DHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Hạ tầng mạng
Viễn thông tỉnh thành phố đơn vị thuộc tập đoàn

Mối quan hệ

Cùng Tập đoàn (i)
Cùng Tập đoàn (i)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		625.938.856.498	458.302.150.552
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn ⁽ⁱ⁾	38.493.275.000	23.107.421.223
Bán hàng cho các Viễn thông tỉnh thành phố đơn vị thuộc tập đoàn	Cùng Tập đoàn ⁽ⁱ⁾	587.445.581.498	435.194.729.329

⁽ⁱ⁾ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty.


Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:


	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Trần Hải Vân	Chủ tịch HĐQT		504.498.724	549.294.478
Lê Huy Đồng	Thành viên HĐQT		329.485.342	383.530.485
Nguyễn Tiến Hùng	Tổng giám đốc, TV HĐQT		341.282.130	384.287.088
Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT		367.649.281	-
Lê Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/05/2021	-	154.459.769
Trịnh An Huy	Phó Tổng giám đốc		284.209.879	308.284.272
Trần Thị Hòa	Trưởng Ban kiểm soát		264.944.079	302.206.981
Ma Thị Nghiệm	Kế toán trưởng		241.600.400	281.579.463
Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên		255.769.087	195.462.139

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Vũ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng


Trần Hải Vân
Chủ tịch HĐQT

